TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ DĨ AN** **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 126/2020/HNGĐ-ST
Ngày 28-9-2020
V/v tranh chấp ly hôn,
chia tài sản khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ DĨ AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Đỗ Thị Liễng

- *Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Nguyễn Ngọc Diệp.

2. Ông Tô Văn Nhung.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tố Anh, là Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Lê Thanh Tùng, Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 9 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 241/2020/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 4 năm 2020 về tranh chấp ly hôn, chia tài sản khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 142/2020/QĐXX-ST ngày 20 tháng 8 năm 2020; Quyết định hoãn phiên tòa số 108/2020/QĐST-HNGĐ ngày 10/9/2020, giữa các đương sự:

1/ Nguyên đơn: Bà Huỳnh Hữu C, sinh năm 1966; thường trú: Số 248C/6, tổ 6, khu phố C, phường B, thành phố D, tỉnh Bình Dương. Có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

2/ Bị đơn: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1958; nơi cư trú cuối cùng: Số 201C/5, khu phố C, phường B, thành phố D, tỉnh Bình Dương. Vắng mặt.

3/ Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Anh Nguyễn Hữu T, sinh năm 1993; thường trú: Số 248C/6, tổ 6, khu phố C, phường B, thành phố D, tỉnh Bình Dương. Có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

4/ Người tham gia tố tụng khác:

Người làm chứng.

- Bà Huỳnh Hửu L, sinh năm 1959; thường trú: Số 201C/5, tổ 5/1, khu C, khu phố C, phường B, thành phố D, tỉnh Bình Dương. Có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

- Bà Huỳnh Thị V, sinh năm 1955; thường trú: Số 188B, tổ 8/1, khu B, khu phố C, phường B, thành phố D, tỉnh Bình Dương. Có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

- Ông Huỳnh Ngọc T, sinh năm 1974; thường trú: Khu phố 1, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. Có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

- Ông Huỳnh Ngọc C, sinh năm 1970; thường trú: Số 21/2, tổ 23, khu phố 4, phường B, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. Có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 01/4/2020, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Huỳnh Hữu C và ông Nguyễn Văn T có thời gian tìm hiểu khoảng 01 năm thì tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã B, huyện T, tỉnh Sông Bé (nay là Ủy ban nhân dân phường B, thành phố D, tỉnh Bình Dương) theo giấy chứng nhận kết hôn số 17 ngày 02/3/1994.

Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống cùng mẹ bà C tại khu phố C, phường B, thành phố D, tỉnh Bình Dương. Vợ chồng chung sống hạnh phúc được 01 thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do ông T mặc cảm vì sống cùng gia đình bên vợ, dần dần ông T ít nói, bỏ mặc bà và con, không còn quan tâm nữa. Đến tháng 11/2011 ông T bỏ nhà đi không liên lạc với gia đình mặc dù bà C đã nhiều lần tìm kiếm. Tại quyết định số 03/2020/QĐ-VDS ngày 14/02/2020, Tòa án nhân dân thành phố D đã tuyên bố ông T mất tích, từ đó đến nay ông T không trở về. Nay bà C yêu cầu được ly hôn với ông T.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung tên Nguyễn Hữu T, sinh ngày 05/4/1993, hiện cháu đã trên 18 tuổi nên không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Quá trình chung sống, bà C và ông T không tạo lập được tài sản chung. Khoảng năm 1993-1994, bà C được mẹ cho 01 phần đất tọa lạc khu phố C, phường B, thành phố D, tỉnh Bình Dương. Do phần đất thuộc dự án của Đại học Quốc gia T nên bị thu hồi. Bà được bồi thường hơn 100.000.000đ và được nhận một suất tái định cư là 100m^2 đồng thời nộp thêm 20.000.000đ. Ngày 14/12/2019, bà C đã được Ủy ban nhân dân thành phố D cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH06970 diện tích 100m^2 thuộc thửa 2456 tờ bản đồ số 3 tọa lạc khu phố C, phường B, thành phố D, tỉnh Bình Dương. Hiện nay, phần đất trên vẫn còn đất trống. Bà C yêu cầu Tòa án công nhận diện tích đất trên thuộc quyền sử dụng của cá nhân bà.

Về nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Đối với bị đơn ông Nguyễn Văn T*: Ngày 14/02/2020, Tòa án nhân dân thành phố D ban hành ra quyết định số quyết định số 03/2020/QĐ-VDS tuyên

bố ông Nguyễn Văn T bị mất tích. Quá trình giải quyết Tòa án đã tống đạt các văn bản tố tụng bằng hình thức niêm yết theo quy định nhưng đến nay vẫn không có tin tức gì của ông Nguyễn Văn T, đồng thời ông T cũng không đến Tòa án làm việc, không cung cấp các tài liệu chứng cứ liên quan đến vụ án.

- *Tại biên bản lấy lời khai ngày 13/5/2020, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Hữu T trình bày*: Anh là con trai ruột của ông Nguyễn Văn T với bà Huỳnh Hữu C. Năm 2011, cha anh bỏ nhà đi không liên lạc về với gia đình. Sau khi Tòa án tuyên bố mất tích, cha anh cũng không lạc về. Việc mẹ anh yêu cầu ly hôn, anh không có ý kiến gì.

Về tài sản: Cha mẹ anh không tạo lập được tài sản chung. Quyền sử dụng đất diện tích 100m^2 thuộc thửa 2456 tờ bản đồ số 3 tọa lạc khu phố C, phường B, thành phố D, tỉnh Bình Dương là đất tái định cư có nguồn gốc do mẹ anh được Đại học Quốc gia T đền bù phần đất trước đó bà ngoại cho mẹ anh ở khu phố C. Anh T xác định không có công sức đóng góp gì trong phần tài sản trên của bà C. Nay bà C yêu cầu công nhận là tài sản riêng, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

- *Tại biên bản lấy lời khai ngày 19/8/2020, người làm chứng bà Huỳnh Hửu L, bà Huỳnh Thị V, ông Huỳnh Ngọc T và ông Huỳnh Ngọc C trình bày*: Các ông, bà đều là anh, chị, em ruột của bà Huỳnh Hữu C. Trước năm 2000, mẹ của các ông, bà có cho riêng bà C 01 phần đất, việc tặng cho có hợp đồng, các ông bà cũng ký tên cho rồi. Sau đó phần đất này bị Đại học quốc gia T thu hồi. Bà C được đền bù tiền và 01 phần đất diện tích 100m^2. Nay bà C yêu cầu công nhận đây là tài sản riêng của bà C thì các ông, bà không có ý kiến gì.

Kết quả xem xét thẩm định, định giá thể hiện: Phần đất tranh chấp có hiện trạng là đất trống, diện tích 100m^2, có giá 25.000.000đ/m^2, thành tiền 2.500.000.000đ.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa: Quá trình tố tụng, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, các đương sự đã chấp hành và tuân theo pháp luật đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về sự vắng mặt của đương sự: Nguyên đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu giải quyết vắng mặt, bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt đến lần thứ hai không có lý do nên Tòa án căn cứ vào các Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt các đương sự là đúng quy định.

Về nội dung vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận các yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về tố tụng: Quá trình tố tụng, Tòa án đã tống đạt văn bản tố tụng yêu cầu bị đơn tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải vào ngày 20/8/2020 nhưng bị đơn vắng mặt không có lý do. Nguyên đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có đơn đề nghị không hòa

giải, do vậy vụ án không tiến hành hòa giải được theo quy định tại Điều 207 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; bị đơn đã được triệu tập tham gia phiên tòa đến lần thứ 2 nhưng vắng mặt không có lý do, Tòa án căn cứ vào các Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Quan hệ hôn nhân: Bà Huỳnh Hữu C và ông Nguyễn Văn T có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện T, tỉnh Sông Bé (nay là Ủy ban nhân dân phường B, thành phố D, tỉnh Bình Dương) theo giấy chứng nhận kết hôn số 17 ngày 02/3/1994 nên là quan hệ hôn nhân hợp pháp.

Bà Huỳnh Hữu C xác định vợ chồng chung sống hạnh phúc được 01 thời gian đầu thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do ông T mặc cảm vì sống cùng gia đình vợ, dần dần ông T ít nói, bỏ mặc không quan tâm đến vợ, con. Tháng 11/2011 ông T bỏ nhà đi không liên lạc với gia đình mặc dù bà C đã nhiều lần tìm kiếm. Tại quyết định số 03/2020/QĐ-VDS ngày 14/02/2020, Tòa án nhân dân thành phố D đã tuyên bố ông T mất tích. Tại biên bản xác minh ngày 14/8/2020, Công an phường Bình An xác nhận từ ngày 14/02/2020 đến nay, ông Nguyễn Văn T không có thông tin trở về địa phương. Quá trình tố tụng, Tòa án thực hiện niêm yết các văn bản tố tụng yêu cầu ông T đến Tòa án làm việc, hòa giải hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng ông T không đến. Căn cứ vào Điều 51, khoản 2 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, yêu cầu ly hôn của bà C là có cơ sở chấp nhận.

[2.2] Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung tên Nguyễn Hữu T, sinh ngày 05/4/1993, hiện đã trên 18 tuổi, không yêu cầu giải quyết.

[2.3] Về tài sản: Xét yêu cầu công nhận tài sản riêng của bà C.

Diện tích đất 100m^2 thuộc thửa 2456 tờ bản đồ số 3 tọa lạc khu phố C, phường B, thành phố D, tỉnh Bình Dương được Ủy ban nhân dân thành phố D cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH06970 cho bà C. Căn cứ vào hồ sơ cấp đất thể hiện: Phần đất trên bà C được cấp tái định cư thuộc dự án của Đại học Quốc gia T do được bồi thường khi Nhà nước thu hồi 135m^2 thuộc thửa 513a, tờ bản đồ 01 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 4126/QSDĐ/CNBA ngày 06/02/2002 UBND huyện D cấp cho bà C. Phần đất này, bà C được cha mẹ tặng cho vào năm 2001, khi tặng cho có 01 ngôi nhà cấp 4. Tại "phần ghi thêm" của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có ghi nội dung "đất cha cho con". Từ khi bà C được tặng cho, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đến khi bị thu hồi và được cấp tái định cư, không có ai khiếu nại, tranh chấp gì. Đến nay, các anh chị em của bà C cũng xác nhận cha mẹ đã tặng cho riêng bà C nên không có ý kiến gì đối với yêu cầu của bà C. Anh Nguyễn Văn T cũng thừa nhận phần tài sản này là của riêng bà C được ông bà ngoại tặng cho. Quá trình tố tụng, ông T không có ý kiến phản đối đối với yêu cầu của bà C. Do đó, căn cứ vào khoản 1 Điều 62 Luật Hôn nhân và gia đình có cơ sở xác định diện tích đất 100m^2 thuộc thửa 2456 tờ bản đồ số 3 tọa lạc khu phố C, phường

B, thành phố D, tỉnh Bình Dương là tài sản riêng của bà C. Vì vậy, chấp nhận yêu cầu của bà C.

Ngoài ra, bà C xác nhận quá trình chung sống giữa bà với ông T không tạo lập được tài sản chung gì.

[2.4] Nghĩa vụ chung về tài sản (nợ chung): Đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[3] Chi phí tố tụng: Chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản và trích lục hồ sơ là 3.830.000đ, nguyên đơn tự nguyện chịu được khấu trừ vào số tiền đã ứng nộp tại Tòa án.

[4] Ý kiến của Viện kiểm sát phù hợp với quan điểm của Tòa án nên chấp nhận.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Huỳnh Hữu C phải chịu án phí ly hôn và án phí về công nhận tài sản theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 51, 56, 59, 62 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 68 Bộ luật Dân sự 2015;

Căn cứ vào điểm a, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Huỳnh Hữu C về tranh chấp ly hôn, chia tài sản khi ly hôn đối với bị đơn ông Nguyễn Văn T.

1.1 Về hôn nhân: Bà Huỳnh Hữu C được ly hôn với ông Nguyễn Văn T [Giấy chứng nhận kết hôn số 17 ngày 02/3/1994 do Ủy ban nhân dân xã B, huyện T, tỉnh Sông Bé (nay là Ủy ban nhân dân phường B, thành phố D, tỉnh Bình Dương) cấp].

1.2 Về con chung: Đã trên 18 tuổi, không yêu cầu giải quyết.

1.3 Về tài sản: Công nhận quyền sử dụng đất diện tích 100m^2 (loại đất ODT) thuộc thửa 2456 tờ bản đồ số 3 tọa lạc khu phố C, phường B, thành phố D, tỉnh Bình Dương theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH06970 do Ủy ban nhân dân thành phố D cấp ngày 14/02/2019 là tài sản riêng của bà Huỳnh Hữu C.

Bà Huỳnh Hữu C được quyền quản lý, sử dụng diện tích 100m^2 (loại đất ODT) thuộc thửa 2456 tờ bản đồ số 3 tọa lạc khu phố C, phường B, thành phố D, tỉnh Bình Dương theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH06970 do Ủy ban nhân dân thành phố D cấp ngày 14/02/2019 (vị trí đất kèm theo sơ đồ bản vẽ).

1.4 Nghĩa vụ chung về tài sản (nợ chung): Đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Chi phí tố tụng: Chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản và trích lục hồ sơ là 3.830.000 (ba triệu tám trăm ba mươi nghìn) đồng, nguyên đơn tự nguyện chịu được khấu trừ vào số tiền đã ứng nộp tại Tòa án.

3. Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Huỳnh Hữu C phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí ly hôn và chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí công nhận tài sản. Tổng cộng 600.000 (sáu trăm nghìn) đồng, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0040297 ngày 20/4/2020 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố D, tỉnh Bình Dương. Trả lại cho bà Huỳnh Hữu C 2.200.000 (hai triệu hai trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí còn lại.

4. Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

5. Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Dương (01);
- VKSND thành phố D (01);
- CCTHA DS thành phố D (01);
- Đương sự (03);
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án (02).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đỗ Thị Liễng